TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 12 - 2019
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Kim Chi;

2. Bà Trần Thị Ánh Thu.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Phí Thị Phương Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 525/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Thanh B, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: 266/1A đường H, khóm 6, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Tran Ky V, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: 11 D T, ON, M3L 1X3, Canada (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh B (sau đây gọi tắt là bà B) trình bày:

Năm 2009, bà B và ông Tran Ky V kết hôn, tổ chức lễ cưới tại Việt Nam, chung sống với nhau đến năm 2016 thì đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn số: 39, ngày 14/7/2016 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp (theo Trích lục kết hôn số 1252/TLKH-BS ngày 14/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố L).

Sau khi kết hôn ông Tran Ky V về Canada sinh sống, hàng năm ông Tran Ky V về Việt Nam thăm bà một lần. Khoảng 4 năm nay, ông Tran Ky V không về Việt Nam nữa, bà và ông Tran Ky V không thường xuyên liên lạc với nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tran Ky V.

Quá trình chung sống, bà và ông Tran Ky V có 01 con chung tên Trần Văn N, sinh năm 2010, hiện đang sinh sống với ông Tran Ky V tại Canada. Bà đồng ý giao con chung Trần Văn N cho ông Tran Ky V tiếp tục nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông Tran Ky V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà và ông Tran Ky V không có nợ chung.

Theo Tờ tự khai ngày 30/10/2019, bị đơn ông Tran Ky V trình bày:

Thống nhất như ý kiến trình bày của bà B về quá trình kết hôn, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn với bà B.

Ông và bà B có một con chung tên Trần Văn N, sinh năm 2010, hiện đang sinh sống cùng với ông tại Canada, ông đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trần Văn N, ông không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông và bà B không có nợ chung.

Ông đề nghị Tòa án không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra xét xử; đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa:

- Bà B: Vắng mặt.

- Ông Tran Ky V: Vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố Tờ tự khai ngày 30/10/2019 của ông Tran Ky V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Bà B cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang, Việt Nam; ông Tran Ky V cư trú tại Canada. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Tòa án đã thực hiện tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Tran Ky V theo quy định tại Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Tran Ky V cung cấp đầy đủ bản tự khai và tài liệu, chứng cứ kèm theo nên Tòa án không mở phiên họp hòa giải theo quy định tại khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Vụ án không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[1.4]. Bà B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Tran Ky V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B và ông Tran Ky V theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà B và ông Tran Ky V là vợ chồng chung sống với nhau có đăng ký kết hôn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo Tờ tự khai ngày 30/10/2019, ông Tran Ky V thừa nhận không liên lạc với bà B đã hơn 04 năm và không còn tình cảm vợ chồng với bà B.

Như vậy, bà B và ông Tran Ky V không yêu thương nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, đã sống ly thân 04 năm; hôn nhân của bà B và ông Tran Ky V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, bà B yêu cầu ly hôn với ông Tran Ky V là có căn cứ đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà B ly hôn với ông Tran Ky V.

[2.2]. Về con chung:

Bà B và ông Tran Ky V thống nhất có một con chung tên Trần Văn N, sinh ngày 11/8/2010; ông Tran Ky V đang trực tiếp nuôi dưỡng Trần Văn N. Bà B và ông Tran Ky V thống nhất giao con chung Trần Văn N cho ông Tran Ky V tiếp tục nuôi dưỡng.

Sự thỏa thuận của bà B và ông Tran Ky V là phù hợp với quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Tran Ky V được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Văn N, sinh ngày 11/8/2010.

Bà B không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên bà B có quyền, nghĩa thăm nom con chung, ông Tran Ky V và thành viên gia đình của ông Tran Ky V không được cản trở bà B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông Tran Ky V không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà B và ông Tran Ky V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung; thống nhất không có nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết tài sản chung và không giải quyết nợ chung.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Thanh B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Thanh B được ly hôn với ông Tran Ky V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 39 ngày 14/7/2016 của Uỷ ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung:

- Ông Tran Ky V được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Văn N, sinh ngày 11/8/2010.

- Bà Lâm Thị Thanh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Bà Lâm Thị Thanh B có quyền, nghĩa thăm nom con chung, ông Tran Ky V và các thành viên gia đình của ông Tran Ky V không được cản trở bà Lâm Thị Thanh B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Vì lợi ích của con nên có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lâm Thị Thanh B phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: TU/2017/0005655 ngày 04 tháng 10 năm 2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

- Bà Lâm Thị Thanh B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

- Ông Tran Ky V được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THA DS tỉnh An Giang;
- UBND TP. L, tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Hôn nhân và Người chưa thành niên;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ